

dà xiǎo yuè
大小月
The Months

yī yuè dà 一月大	èr yuè xiǎo 二月小
sān yuè dà 三月大	sì yuè xiǎo 四月小
wǔ yuè dà 五月大	liù yuè xiǎo 六月小
qī yuè dà 七月大	bā yuè dà 八月大
jiǔ yuè xiǎo 九月小	shí yuè dà 十月大
shí yī yuè xiǎo 十一月小	shí èr yuè dà 十二月大





zōng hé liàn xí yī
综合练习 (一)

Review 1

- zhào lì zì bǎ bǐ huà shù xiāng tóng de zì xiě zài yì qǐ
1. 照例子把笔画数相同的字写在一起 (Put the characters with the same number of strokes together after the model.)

多 月 木 小 土 石

三画： 三 _____

四画： 手 _____

五画： 四 _____

六画： 耳 _____

- dú yì dú
2. 读一读 (Read aloud.)

山头

七人

大火

多少

- bǐ yì bǐ dú yì dú
3. 比一比，读一读 (Compare and read.)

{ 四 十四
田 水田

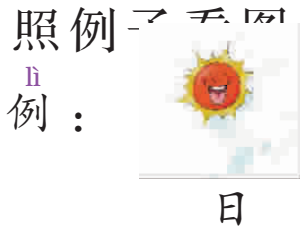
{ 小 小手
少 多少

目 耳目
日 日月
月 一月

人 人口
大 大水
火 火山

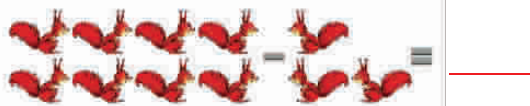
4. 照例子写字 (Write one character for each picture after the model.)

zhào lì zì kàn tú xiě zì



5. 照例子算一算, 写一写 (Count and write after the model.)

zhào lì zì suàn yì suàn xiě yì xiě





shí zì sì
识字 (四)

Learning Characters 4

shàng



xià
下

zhōng
中



zuǒ
左



yòu
右



lái
来



qù
去



chū

出



rù

入



lì

立



zuò

坐



zǒu

走

shēng zì

生字 (Characters)

shàng	zhōng	xià	zuǒ	yòu	lái
上	中	下	左	右	来
qù	chū	rù	zuò	lì	zǒu
去	出	入	坐	立	走

ㄥ

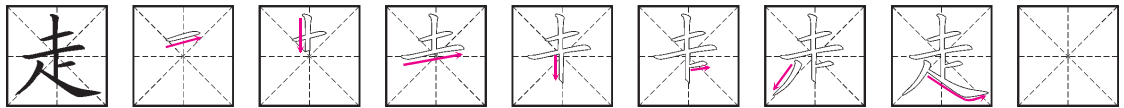
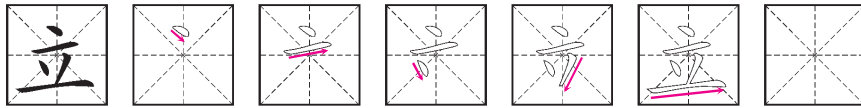
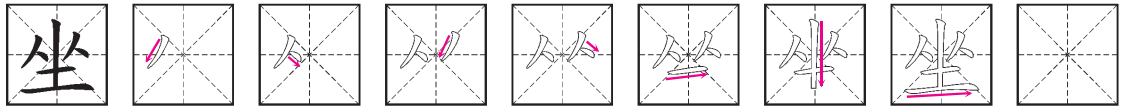
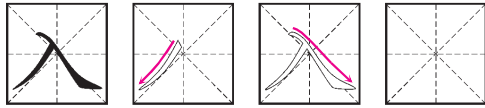
kè táng liàn xí
课堂练习
 Exercises in Class



1 **描一描，写一写** (Learn to write.)

上								
中								
下								
左								
右								
来								
去								
出								














dú yì dú
2 读一读 (Read aloud.)

山上 山下 上头 下头 手中 口中
左手 右手 左耳 右耳
上下 上上下下 一上一下 一左一右
坐下 走来 走去 走出去



dú yì dú lián yì lián
3 读一读，连一连 (Read and link after the model.)

上		坐	
下		立	
左		去	
右		出	
		入	

cāi mí yǔ
猜谜语
Make a Guess

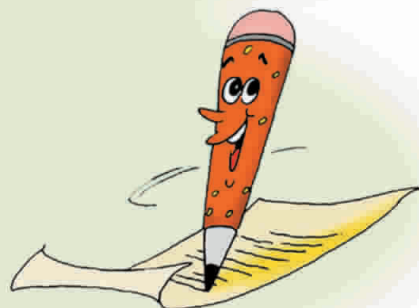


yī
(一)

zuǒ yí piàn yòu yí piàn
左一片，右一片，
gé zhe shān tóu kàn bú jiàn
隔着山头看不见。

èr
(二)

zuǐ ba jiān shēn zi cháng
嘴巴尖，身子长，
xiě zì shí tā zuì máng
写字时，它最忙。



shēng zì
生字 (Characters)

cháng xiě zì tā zuì máng
长 写 字 它 最 忙

cí yǔ
词语 (Words and expressions)

zuǐ ba shēn zi xiě zì
嘴巴 身子 写字

5

shí zì wǔ
识字 (五)

Learning Characters 5

fēng
风



yǔ
雨



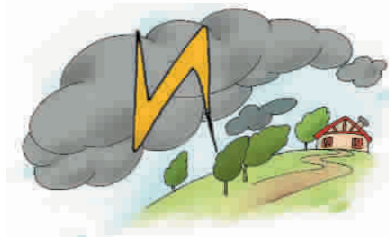
xuě
雪



yún
云



diàn
电



tiān
天



chūn

春



xià

夏

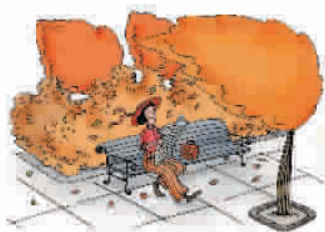


dì
地



qiū

秋



dōng

冬



shēng zì

生字 (Characters)

fēng yún yǔ xuě diàn tiān
风 云 雨 雪 电 天

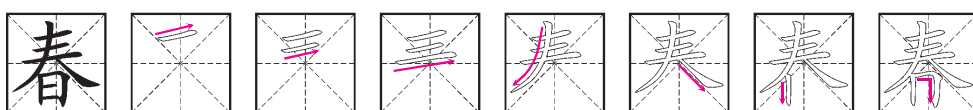
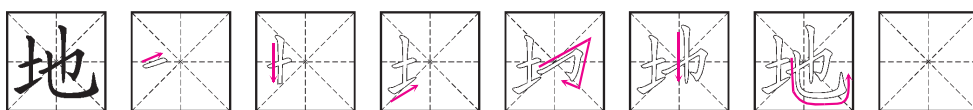
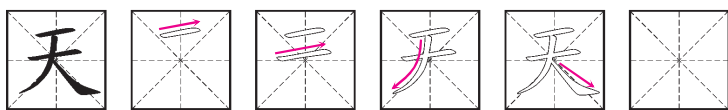
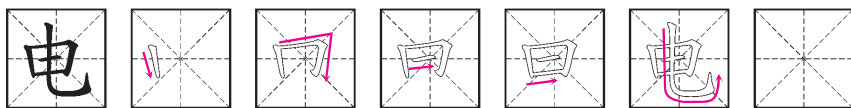
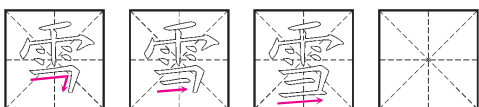
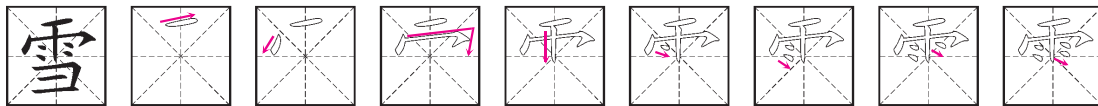
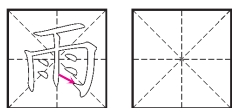
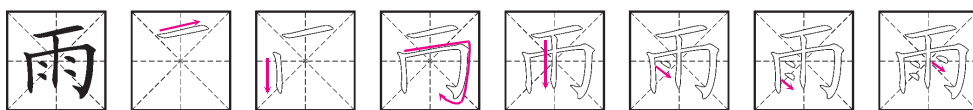
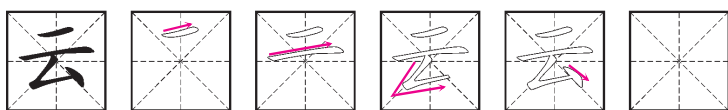
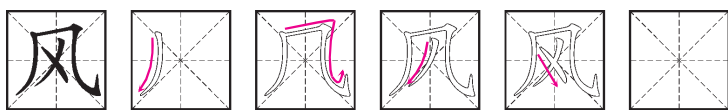
dì chūn xià qiū dōng
地 春 夏 秋 冬

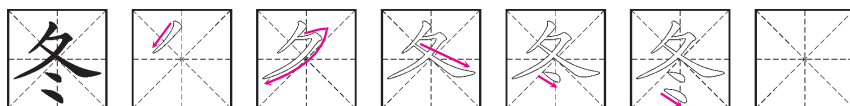
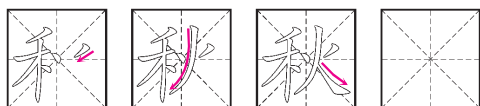
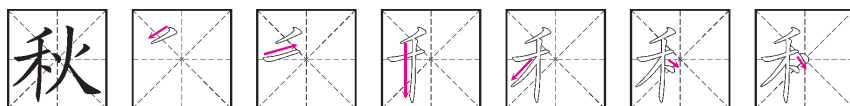
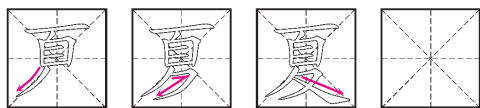
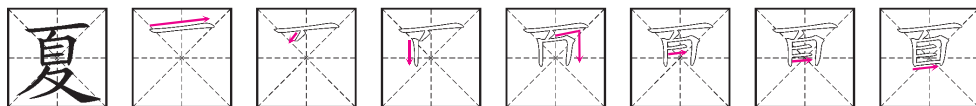
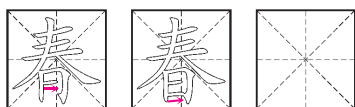
→ 丿 丿

kè táng liàn xí
课堂练习
Exercises in Class



miáo yì miáo xiě yì xiě
1 描一描，写一写 (Learn to write.)





2 dú yì dú (Read aloud.)

大风 风雨 风雪 春风 秋风
 下雨 大雨 小雨 下雪 大雪 小雪
 水电 天地 大地 地上 地下 土地
 天上 下雨天 下雪天 天天
 春夏秋冬 春天 夏天 秋天 冬天 冬去春来 春风 春雨



3 kàn tú shuō yì shuō (Answer the question according to the pictures.)

天上有什么？



chūn tiān de yán sè
春天的颜色

The Color of Spring

xiǎo cǎo shuō chūn tiān shì lǜ sè de
小草说，春天是绿色的。

huā ér shuō chūn tiān shì hóng sè de
花儿说，春天是红色的。

huáng yīng shuō chūn tiān shì huáng sè de
黄莺说，春天是黄色的。

mā ma shuō chūn tiān shì wǔ yán liù sè de
妈妈说，春天是五颜六色的。

shēng zì
生字 (Characters)

de shuō shì sè huā mā
的 说 是 色 花 妈

cí yǔ
词语 (Words and expressions)

chūntiān yánsè māma wǔyánliùsè
春天 颜色 妈妈 五颜六色



6

shí zì liù
识字 (六)

Learning Characters 6

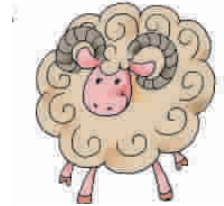
mǎ
马



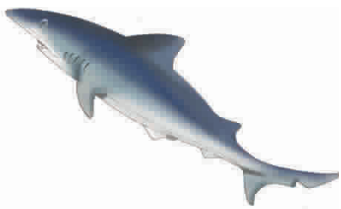
niú
牛



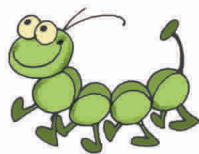
yáng
羊



yú
鱼



chóng
虫



niǎo
鸟



cǎo
草



huáng
黄



hēi
黑



lǜ
绿



bái
白



hóng
红



lán
蓝



shēng zì
生字 (Characters)

mǎ	niú	yáng	yú	chóng	niǎo	cǎo	huáng
马	牛	羊	鱼	虫	鸟	草	黄
bái	hēi	lǜ	hóng	lán			
白	黑	绿	红	蓝			

勺

kè táng liàn xí
 课堂练习
 Exercises in Class



miáo yì miáo

xiě yì xiě

1 描一描，写一写 (Learn to write.)

马							
牛							
羊							
鱼							
虫							
鸟							
草							

黄 黄 黄 黄 黄 黄 黄 黄

黄 黄 黄 黄

白 白 白 白 白

黑 黑 黑 黑 黑 黑 黑 黑

黑 黑 黑 黑 黑

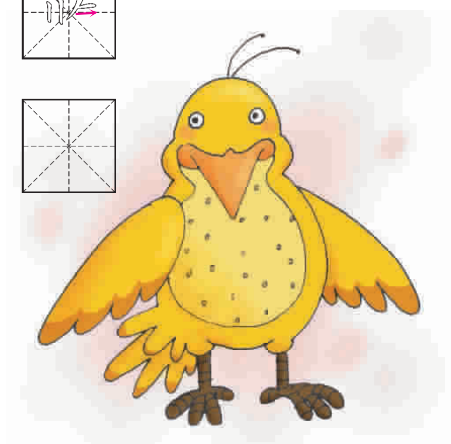
绿 绿 绿 绿 绿 绿 绿 绿

绿 绿 绿 绿

红 红 红 红 红 红

蓝 蓝 蓝 蓝 蓝 蓝 蓝 蓝

蓝 蓝 蓝 蓝 蓝 蓝





dú yì dú
2 读 一 读 (Read aloud.)

小马 木马 小羊 小山羊 牛羊 小牛 一头牛
小鱼 大鱼 小虫 小鸟
小草 绿草 草地
黄牛 白云 白马 白羊 黑天 红日 蓝天



kàn tú shuō yì shuō
3 看 图 说 一 说 (Answer the question according to the picture.)

山上有什么？



xiǎo niǎo zì yóu de fēi
小鸟自由地飞
Birds Fly Freely

cǎo li yǒu xiǎo chóng
草里有小虫，
xiǎo chóng màn màn de pá
小虫慢慢地爬。
shuǐ li yǒu xiǎo yú
水里有小鱼，
xiǎo yú huān kuài de yóu
小鱼欢快地游。
lín zhōng yǒu xiǎo niǎo
林中有小鸟，
xiǎo niǎo zì yóu de fēi
小鸟自由地飞。

shēng zì
生字 (Characters)

zì fēi lǐ pá yóu lín
自 飞 里 爬 游 林

cí yǔ
词语 (Words and expressions)

zì yóu huān kuài
自由 欢快





zōng hé liàn xí (èr)
综合练习 (二)

Review 2

- zhào lì zì bǎ bǐ huà shù xiāng tóng de zì xiě zài yì qǐ
1. 照例子把笔画数相同的字写在一起 (Put the characters with the same number of strokes together after the model.)

地 风 电 中 鸟 红 秋 黄

四画： 天 _____

五画： 出 _____

六画： 虫 _____

九画： 春 _____

十一画： 绿 _____

- dú yì dú
2. 读一读 (Read aloud.)

出入

雪地

绿草

风雨

虫鱼

走来走去

春夏秋冬

蓝天白云

zhǎo chū dài bǐ huà de zì bǎ tā xiě zài li
 3. 找出带笔画“㇇”的字，把它写在()里

(Fill in the blanks with characters which contain the radical “㇇”.)

雨 云 马 羊 鸟 虫

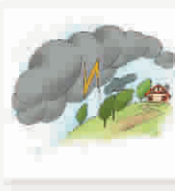
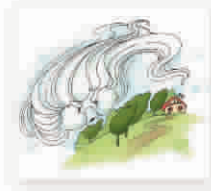
() ()

kàn tú xiě zì
 4. 看图写字 (Write one character for each picture.)

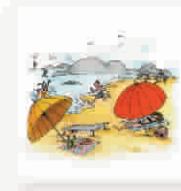
(1)



(2)



(3)



7

xiǎo xué shēng

小学生

Pupils

wǒ shì xiǎo xué shēng

我是小学生。

wǒ ài lǎo shī

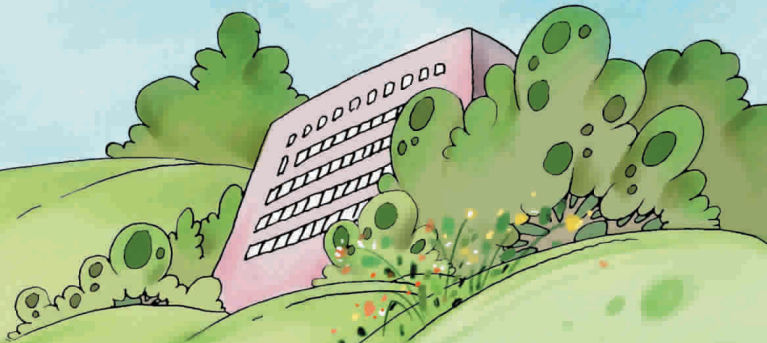
我爱老师。

wǒ ài tóng xué

我爱同学。

wǒ ài zhōng wén xué xiào

我爱中文学校。



shēng zì
生字 (Characters)

xué shēng wǒ shì ài lǎo
学 生 我 是 爱 老

shī tóng wén xiào
师 同 文 校

、

子 —— 学 日 —— 是 心 —— 爱
巾 —— 师 冂 —— 同 木 —— 校

cí yǔ
词语 (Words and expressions)

xuéshēng lǎoshī tóngxué zhōngwén xuéxiào
学生 老师 同学 中文 学校

jù zǐ
句子 (Sentence)

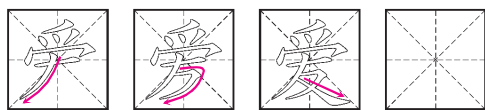
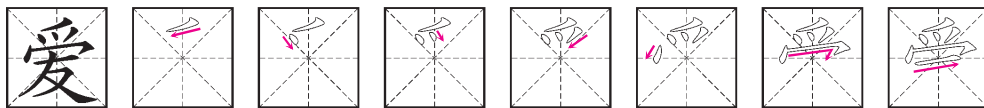
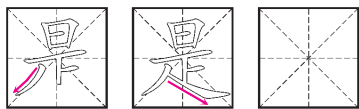
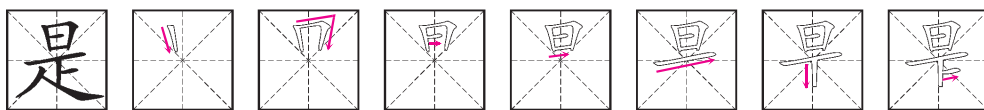
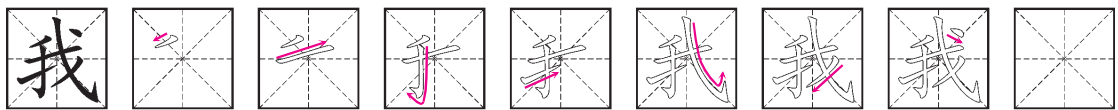
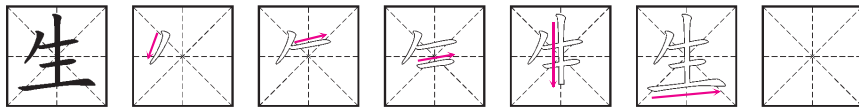
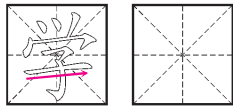
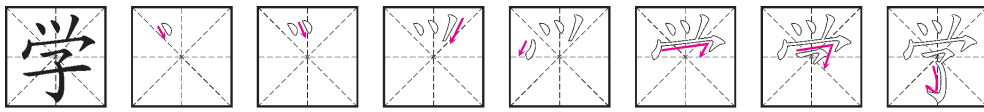
wǒ shì xiǎo xué shēng
我是小学生。

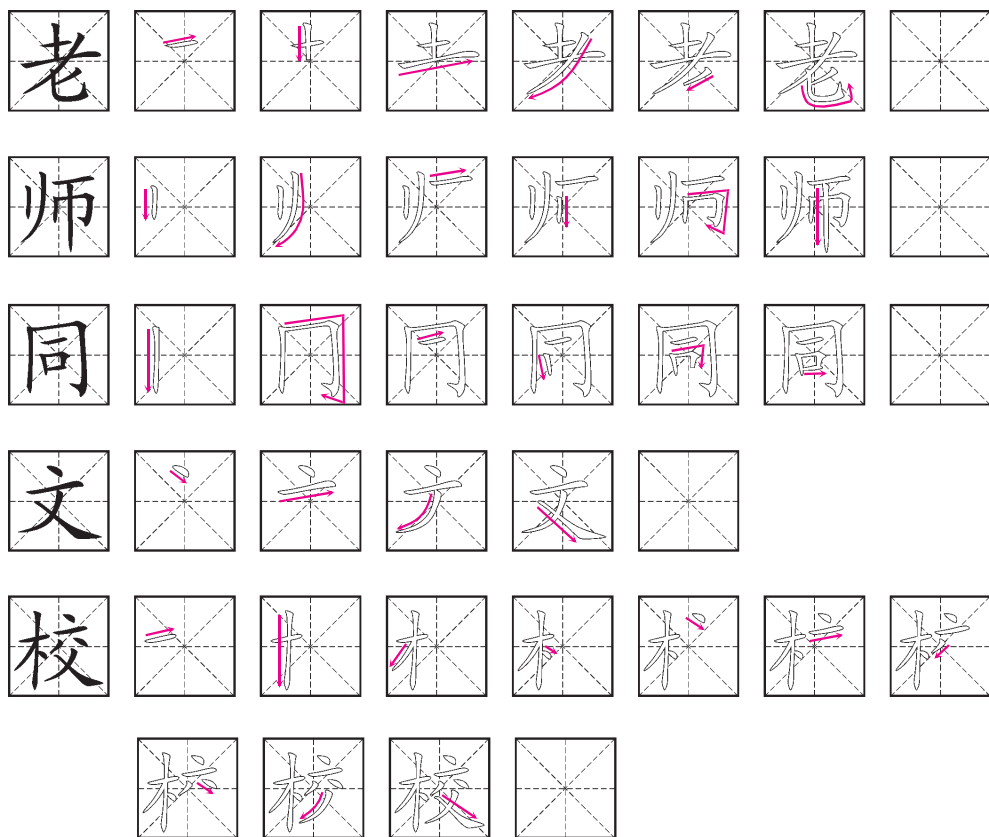


kè táng liàn xí
 课堂练习
 Exercises in Class



miáo yì miáo xiě yì xiě
 1 描一描，写一写 (Learn to write.)





dú yì dú
2 读一读 (Read aloud.)

学生 小学生 上学 学校 学中文
 老师 中文老师 老人 老牛 老马
 同学 同一天





kuò zhǎn yǔ tì huàn

3

扩展与替换 (Expand and substitute.)

是
 是学生
 是小学生
 我是小学生。

爱
 爱中文学校
 我爱中文学校。

我是小学生。



duì huà

4

对话 (Dialogue)

云云：老师好！

老师：你好！你是马小云吗？

云云：是，我是马小云。

老师：你去学校吗？

云云：是。我去中文学校。我爱学校。

老师：云云是好学生。老师爱云云。



zhōng wén xué xiào shì wǒ jiā
中文学校是我家
Chinese School Is My Home

zhōng wén xué xiào shì wǒ jiā
中文学校是我家，
lǎo shī ài wǒ wǒ ài tā tā
老师爱我我爱她（他），
nǐ de jiā wǒ de jiā
你的家，我的家，
lǎo shī jiù xiàng hǎo mā ma bà ba
老师就像好妈妈（爸爸）。



shēng zì
生字 (Characters)

jiā tā nǐ jiù xiàng hǎo
家 她 你 就 像 好



wǒ qù xué xiào
我去学校
I Am Going to School

kāi xué le zhēn gāo xìng
开学了，真高兴，

wǒ zuò xiào chē qù xué xiào
我坐校车去学校。

jiàn le lǎo shī shuō lǎo shī zǎo
见了老师说：“老师早！”

jiàn le tóng xué shuō nǐ men hǎo
见了同学说：“你们好！”



shēng zì
生字 (Characters)

kāi le zhēn gāo xìng chē jiàn shuō
开 了 真 高 兴 车 见 说

zǎo nǐ men hǎo
早 你 们 好

丿 丶

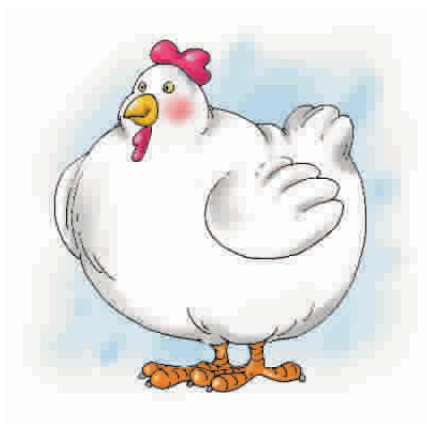
讠 —— 说 亻 —— 你 女 —— 好

cí yǔ
词语 (Words and expressions)

kāixué gāoxìng xiàochē nǐmen
开学 高兴 校车 你们

jù zǐ
句子 (Sentence)

wǒ qù xuéxiào
我去学校。



kè táng liàn xí
课堂练习
 Exercises in Class



1 **描一描，写一写** (Learn to write.)

